

Chà Nura, ngày 16 tháng 09 năm 2024

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Mầm non Chà Nura công khai hoạt động của nhà trường trong năm học 2024-2025 như sau:

B. Mục 2 CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

I. Điều 6: ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	30			26	1	2	1		23	2
I	Cán bộ quản lý	3			3					1	2
1	Hiệu trưởng	1			1						1
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1
II	Giáo viên	23			22	1				23	
1	Nhà trẻ	9			9					9	
2	Mẫu giáo	14			13	1				14	
III	Nhân viên										
	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	2					2				
1	Văn thư										
2	Kế toán	1					1		1		
3	Thủ quỹ	1					1				
4	Thư viện										
	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	1					1	1			
1	Y tế	1					1				

2	Nhân viên Bảo vệ							1		
3	Nhân viên Phục vụ									
4	Nhân viên Nấu ăn									

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	26	9	17		
I	Cán bộ quản lý	3	2	1		
1	Hiệu trưởng	1	1	0		
2	Phó hiệu trưởng	2	1	1		
II	Giáo viên	23	7	16		
1	Nhà trẻ	9	2	7		
2	Mẫu giáo	14	5	9		
Tổng cộng		26	9	17		
Tỷ lệ %		100	34,6	65,4		

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, Gv hoàn thành BDTX hàng năm

STT	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	26	26	
I	Cán bộ quản lý	3	3	
1	Hiệu trưởng	1	1	
2	Phó hiệu trưởng	2	2	
II	Giáo viên	23	23	
1	Nhà trẻ	9	9	
2	Mẫu giáo	14	14	
Tổng cộng		26	26	
Tỷ lệ %		100	100	

2. thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích xây dựng trường: 7.112 m²
- Diện tích xây dựng điểm trung tâm: 2.489 m²

- Diện tích xây dựng điểm Bản cầu: 350 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Nhà Sứ: 606 m²
- Diện tích xây dựng Nhà cang : 866 m²
- Diện tích xây dựng Nậm Đích 1 : 2.326 m²
- Diện tích xây dựng Nậm Đích 2 : 475 m²
- Diện tích bình quân tối thiểu cho 01 trẻ em 28m²/trẻ

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ của trường	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (theo 2a Điều 5, chương II Thông tư 13)	So sánh đối chiếu với yêu cầu tối thiểu quy định
28 m ² /trẻ	12m ² /trẻ	Đạt

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Tên phòng	Hiện trạng	Yêu cầu tối thiểu	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Khối phòng hành chính, quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	24 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	12-15m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng 1	24 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
3	Phòng Phó Hiệu trưởng 2	24 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
4	Văn phòng trường	45 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	30m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
5	Phòng cho nhân viên	24 m ² , có giường tầng, tủ để đồ cá nhân	16m ² , có giường tầng, tủ để đồ cá nhân	Đạt

6	Phòng bảo vệ	15m ² đặt ở gần lối ra vào cửa trường, có vị trí quan sát thuận lợi	6m ² , đặt ở gần lối ra vào cửa trường, có vị trí quan sát thuận lợi	Đạt
7	Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	12m ² /2 khu	9m ² /khu	Đạt
8	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	30m ²	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Đạt
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em			
1.1	Phòng nuôi dưỡng, CSGD trẻ			
	Khu sinh hoạt chung	480m ² = 1,9 m ² /trẻ	1,50m ²	Đạt
	Khu ngủ	480m ² = 1,9 m ² /trẻ	480m ² = 1,9 m ² /trẻ	480m ² = 1,9 m ² /trẻ
	Diện tích sân chơi (m ²)	0,5m ² /trẻ em	0,50m ²	Đạt
	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	120m ² = 0,4 m ² /trẻ em	0,40m ² /trẻ	Đạt
	Kho nhóm, lớp	6 m ²	6m ²	Đạt
2	Phòng GDNT	60 m ² = 0,8m ² /trẻ	2m ² /trẻ	Đạt
3	Sân chơi riêng	3.172m ² = 12,9m ² /trẻ	1m ² /trẻ nhà trẻ 2m ² /trẻ MG	Đạt
III	Khối phòng tổ chức ăn			
1	Nhà bếp	78m ² = 0,42m ² /trẻ	0,3m ² /trẻ	Đạt
	Kho thực phẩm	12,4 m ²	10-12m ² /kho	Đạt
IV	Khối phụ trợ			

Chà Nưa, ngày 16 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Lò Thị Mai